

**BỘ THƯƠNG MẠI**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC MÃ SỐ: 2003 - 78 - 013**

-----

**GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN**  
**XUẤT KHẨU NÔNG, THỦY SẢN VÀ HÀNG THỦ CÔNG**  
**MỸ NGHỆ SANG NHẬT BẢN**

Cơ quan chủ quản: **BỘ THƯƠNG MẠI**

Cơ quan chủ trì thực hiện: Viện Nghiên cứu Thương mại

Chủ nhiệm đề tài: **TS. Nguyễn Thị Nhiều**

- Các thành viên:
- CN. Nguyễn Việt Hưng
  - CN. Đỗ Kim Chi
  - CN. Nguyễn Văn Toàn
  - CN. Phùng Thị Vân Kiều
  - CN. Vũ Tiến Dương
  - CN. Võ Văn Thuý

CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI

HÀ NỘI 2004

5080  
2/2/05

	Trang
<b>Mở đầu</b>	1
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN</b>	4
<b>1.1. Khái quát về nền kinh tế Nhật Bản</b>	4
1.1.1. Tổng quan về phát triển kinh tế Nhật Bản	4
1.1.2. Quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và các đối tác châu Á	6
1.1.3. Khái quát mối quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Nhật Bản thời gian từ 1993 đến nay	7
<b>1.2. Thị trường và người tiêu dùng Nhật Bản</b>	10
1.2.1. Đặc điểm của thị trường Nhật Bản	10
1.2.2. Nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng Nhật Bản	15
<b>1.3. Chính sách và cơ chế nhập khẩu hàng hoá của Nhật Bản</b>	18
1.3.1. Chính sách nhập khẩu hàng hoá của Nhật Bản	18
1.3.2. Các công cụ, biện pháp điều tiết nhập khẩu	20
<b>1.4. Tình hình nhập khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ của Nhật Bản thời gian qua</b>	28
1.4.1. Nông sản	28
1.4.2. Thủy sản	34
1.4.3. Hàng thủ công mỹ nghệ	37
1.4.4. Đánh giá chung	38
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU NÔNG, THỦY SẢN VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ SANG NHẬT BẢN TỪ 1993 ĐẾN NAY</b>	41
<b>2.1. Thực trạng xuất khẩu nông sản sang Nhật Bản</b>	41
2.1.1. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu	41
2.1.2. Xuất khẩu các sản phẩm chính: cà phê, cao su, rau quả	42
2.1.3. Các yếu tố tác động tới xuất khẩu: cung, cầu, giá cả, cạnh tranh và các yếu tố khác	48
2.1.4. Đánh giá chung và những vấn đề lớn đang đặt ra trong xuất khẩu nông sản	54
<b>2.2. Thực trạng xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản</b>	57
2.2.1. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu	57
2.2.2. Xuất khẩu các sản phẩm chính : tôm, mực, cá	58
2.2.3. Các yếu tố tác động tới xuất khẩu thủy sản: cung, cầu, giá cả, cạnh tranh và các yếu tố khác	60
2.2.4. Đánh giá chung và những vấn đề lớn đang đặt ra trong xuất khẩu thủy sản	61
<b>2.3. Thực trạng xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản</b>	63
2.3.1. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu	63
2.3.2. Xuất khẩu các sản phẩm chính gồm sứ, mây tre đan, đồ gỗ nội thất	64
2.3.3. Các yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản: cung, cầu, giá cả cạnh tranh và các yếu tố khác	66

2.3.4. Đánh giá chung và những vấn đề lớn đang đặt ra trong xuất khẩu hàng TCMN sang Nhật Bản	68
<b>2.4. Đánh giá chung về xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản</b>	70
2.4.1. Những thành tựu đạt được	70
2.4.2. Những khó khăn, hạn chế	71
2.4.3. Nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm từ thực tiễn	73
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU NÔNG, THỦY SẢN VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ SANG NHẬT BẢN THỜI GIAN TỚI NĂM 2010</b>	78
<b>3.1. Triển vọng phát triển quan hệ kinh tế - thương mại song phương và trong khuôn khổ đa phương giữa Việt Nam và Nhật Bản tới năm 2010</b>	78
3.1.1. Triển vọng phát triển quan hệ kinh tế thương mại song phương Việt Nam - Nhật Bản	78
3.1.2. Triển vọng quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong khuôn khổ các hiệp định đa phương	79
<b>3.2. Dự báo nhập khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ của Nhật Bản tới năm 2010</b>	80
3.2.1. Dự báo nhập khẩu nông sản	81
3.2.2. Dự báo nhập khẩu thủy sản	83
3.2.3. Dự báo nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ	84
<b>3.3. Phương hướng phát triển xuất khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tới 2010</b>	85
3.3.1. Nông sản	85
3.3.2. Thủy sản	86
3.3.3. Hàng thủ công mỹ nghệ	87
<b>3.4. Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang thị trường Nhật Bản đến năm 2010</b>	87
3.4.1. Các giải pháp chung nhằm phát triển xuất khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản thời gian tới	87
3.4.2. Các giải pháp cụ thể nhằm phát triển xuất khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản thời gian tới	102
<b>Kết luận</b>	114
<b>Danh mục tài liệu tài liệu tham khảo</b>	116
<b>Phụ lục</b>	118

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương
ARF	Diễn đàn khu vực ASEAN
ASEM	Hội nghị thượng đỉnh Á-Âu
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ATVS	An toàn vệ sinh
BTA	Hiệp định thương mại song phương
CITES	Công ước quốc tế về thương mại quốc tế về các loại động vật có nguy cơ diệt chủng trong hệ động thực vật
CNH	Công nghiệp hoá
EIU	Cơ quan tình báo quốc tế
EU	Liên Minh Châu Âu
FAO	Tổ chức nông lương của Liên Hợp quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Khu mậu dịch tự do
GATT	Hiệp định chung về mậu dịch và thuế quan
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
GSP	Ưu đãi thuế quan phổ cập
HĐH	Hiện đại hoá
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
IRSG	Nhóm nghiên cứu cao su quốc tế
JAS	Tiêu chuẩn nông sản Nhật Bản
JETRO	Cơ quan xúc tiến ngoại thương Nhật Bản
JICA	Tổ chức hợp tác và phát triển quốc tế của Nhật Bản
JIS	Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
JPY	Yên Nhật
MFN	Tối Huệ Quốc
MITI	Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế Nhật Bản
NAFIQAVED	Cục kiểm tra chất lượng và vệ sinh thú ý thuỷ sản
NICs	Các nước công nghiệp mới
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
RSS	Cao su xông khói
TCMN	Thủ công mỹ nghệ
UN	Liên Hiệp quốc
UNCTAD	Hội nghị về thương mại và phát triển của Liên hợp quốc
USD	Đô la Mỹ
VASEP	Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thuỷ sản
WB	Ngân hàng thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
XTTM	Xúc tiến thương mại
XTXK	Xúc tiến xuất khẩu

## MỞ ĐẦU

Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và hiện là nước nhập khẩu hàng hoá lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). Hàng năm Nhật Bản nhập khẩu khối lượng hàng hoá trị giá 330-400 tỷ USD (Năm 2003 trị giá nhập khẩu đạt 381,2 tỷ USD), trong đó nhập từ Việt Nam khoảng 2,3-2,9 tỷ USD, chiếm khoảng 13-16% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. Hơn nữa giữa Nhật Bản và Việt Nam lại gần gũi về mặt địa lý và có những nét tương đồng về văn hoá, điều này càng tạo nhiều thuận lợi cho Việt Nam có thể tăng cường xuất khẩu sang Nhật Bản, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ mạnh cho nhập khẩu công nghệ nguồn và thu hút đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản vào nước ta. Thị trường Nhật Bản xét về trung hạn vẫn là một trong ba thị trường lớn nhất thế giới, đặc biệt là đối với nông, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ và là thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam.

Trong khi đó, nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ lại là những mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Những mặt hàng này hiện đang giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong những năm qua, xuất khẩu nông sản, thủy sản chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của đất nước, năm 2003 tỷ trọng giảm xuống còn 22,1% nhưng vẫn tăng về mặt trị giá. Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ đã có bước phát triển mạnh mẽ thời gian qua, cả tỷ trọng và kim ngạch xuất khẩu đều tăng mạnh, đạt 367 triệu USD năm 2003, chiếm 1,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

Hiện nay, Nhật Bản là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai đối với thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của Việt Nam với tỷ trọng tương ứng khoảng 29% và 13%<sup>1</sup>. Ngoài ra, Nhật Bản còn nhập khẩu lớn các loại hàng nông sản của Việt Nam như cà phê, chè, gạo, cao su, rau quả...

Tuy nhiên, chúng ta cũng biết rằng trong điều kiện toàn cầu hoá và quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới ngày càng sâu sắc hiện nay, cạnh tranh xuất khẩu nói chung và xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản nói riêng ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt. Những sản phẩm mà ta có lợi thế xuất khẩu sang Nhật Bản cũng chính là những sản phẩm mà nhiều nước và khu vực khác trên thế giới, nhất là các nước trong ASEAN và Trung Quốc có điều kiện thuận lợi để xuất khẩu sang thị trường này. Đó là chúng ta còn chưa nói tới những khó khăn xuất phát từ đặc điểm của thị trường Nhật Bản, một thị trường đòi hỏi rất khắt khe đối với hàng nhập khẩu và có các rào cản thương mại phức tạp vào bậc nhất thế giới. Trước bối cảnh cạnh tranh xuất khẩu ngày càng gay gắt và những yêu cầu khắt khe về

---

<sup>1</sup> Số liệu thống kê Hải quan năm 2003

nhập khẩu như vậy, nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản thời gian qua tuy đã có được nhiều thành tựu, nhưng cũng bộc lộ rõ những yếu kém và hạn chế trong cạnh tranh, chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của thị trường Nhật Bản, chưa phát huy hết tiềm năng và những lợi thế của đất nước để duy trì và mở rộng thị phần trên thị trường nhập khẩu lớn nhất hàng nông, thủy sản trên thế giới. Vì vậy, chúng tôi cho rằng việc nghiên cứu và tìm ra các giải pháp để đẩy mạnh xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản là hết sức cần thiết, không những đối với việc mở rộng xuất khẩu thời gian trước mắt, mà còn về lâu dài góp phần thực hiện thắng lợi những mục tiêu và nhiệm vụ đề ra trong chiến lược xuất nhập khẩu của Việt Nam thời kỳ 2001-2010 đã được Chính phủ thông qua vào tháng 10/2000 là: *“Tỷ trọng xuất khẩu vào Nhật Bản phải được nâng từ 15,8% hiện nay lên 17- 18%, ngang với mức của năm 1997. Với đà phục hồi của kinh tế Nhật Bản, có thể và cần phải tăng xuất khẩu vào Nhật ở mức 21-22%/năm để đến năm 2005, tổng kim ngạch vào thị trường này đạt mức 5,4-5,9 tỷ USD...”*

#### **Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:**

- Làm rõ đặc điểm và xu hướng nhập khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ của Nhật Bản trên các phương diện: nhu cầu, thị hiếu của thị trường; các khía cạnh của cạnh tranh trên thị trường và các biện pháp, chính sách nhập khẩu mang tính rào cản thương mại của Nhật Bản.

- Đánh giá thực trạng xuất khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian từ 1993 đến nay.

- Đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển xuất khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản cho tới năm 2010

#### **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

**Đối tượng:** Nghiên cứu xuất khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam sang Nhật Bản, các yếu tố tác động và các giải pháp nhằm phát triển xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản bản đến năm 2010.

**Phạm vi:** Giới hạn về mặt nội dung nghiên cứu là xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Cụ thể, đối với nông sản, đề tài lựa chọn 3 mặt hàng chính là cà phê, cao su, rau quả - những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn và có tiềm năng tăng xuất khẩu sang Nhật Bản; đối với thủy sản lựa chọn 3 mặt hàng chính : Tôm, mực và cá;

Hàng thủ công mỹ nghệ lựa chọn các sản phẩm: Gốm sứ, mây tre đan, đồ gỗ nội thất.

Về mặt thời gian: Việc nghiên cứu, tổng kết thực tiễn xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang thị trường Nhật Bản lấy mốc từ năm 1993 đến nay. Việc dự báo và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển xuất khẩu các sản phẩm này sang Nhật Bản áp dụng cho thời gian từ nay đến 2010.

Về mặt đề xuất giải pháp phát triển xuất khẩu: đề tài đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản cả ở tầm vĩ mô và tầm vi mô.

**Phương pháp nghiên cứu:**

- Khảo sát thực tế,
- Phương pháp chuyên gia,
- Các phương pháp so sánh, tổng hợp, phân tích thống kê số liệu, tình hình.

**Nội dung nghiên cứu:**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của đề tài gồm ba chương:

**Chương 1:** Tổng quan về thị trường Nhật Bản

**Chương 2:** Thực trạng xuất khẩu nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản từ năm 1993 đến nay

**Chương 3:** Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển xuất khẩu nông, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản thời gian tới năm 2010

# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

### 1.1. Khái quát về nền kinh tế Nhật Bản

#### 1.1.1. Tổng quan về phát triển kinh tế Nhật Bản

Với dân số 127,2 triệu người, GDP đạt 545,5 ngàn tỷ Yên (4.326,4 tỷ USD)<sup>2</sup>, GDP bình quân đầu người đạt 34.012 USD (2003), Nhật Bản là thị trường tiêu thụ hàng hoá lớn thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ, đồng thời cũng là nước nhập khẩu lớn với kim ngạch nhập khẩu hàng năm lên tới 350 - 400 tỷ USD (năm 2003 kim ngạch nhập khẩu đạt 381,2 tỷ USD). Trong nền kinh tế Nhật Bản, dịch vụ có vai trò quan trọng nhất, hàng năm các ngành dịch vụ chiếm tới trên 60% GDP của Nhật Bản, tiếp theo là các ngành công nghiệp, nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhiều trong GDP. Tỷ trọng các ngành kinh tế trong cơ cấu GDP của Nhật Bản năm 2003 như sau: Công nghiệp chiếm 30,9%, nông nghiệp chỉ chiếm 1,4%, dịch vụ chiếm 67,7%.

Nhật Bản đã trải qua thời kỳ phát triển kinh tế thần kỳ suốt trong 2 thập kỷ (từ khoảng những năm 1953-1973, trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng năng lượng). Đến những năm 90, tốc độ tăng trưởng giảm mạnh do ảnh hưởng của mức đầu tư thái quá trong những năm cuối của thập kỷ 80 và những chính sách trong nước nhằm hạn chế sự tăng vọt của giá cổ phiếu và thị trường địa ốc. Tỷ lệ thất nghiệp tăng cao do quá trình tái cơ cấu lại các tập đoàn. Các cố gắng của chính phủ nhằm vực lại sự tăng trưởng trong những năm cuối thập kỷ 90 đã đạt một số kết quả nhất định tuy còn chịu ảnh hưởng của sự chững lại của nền kinh tế Hoa Kỳ và khủng hoảng kinh tế châu Á. Mức độ tập trung dân cư và tuổi thọ trung bình tăng đã trở thành hai vấn đề chính trong chính sách kinh tế, xã hội của Nhật. Năm 1992, GDP bình quân đầu người của Nhật Bản đạt 3,87 triệu JPY/người năm 2002 tăng lên 3,94 triệu JPY/người (31.300 USD/người) và năm 2003 đạt 4,2 triệu JPY/ người (34.012 USD/ người). Như vậy, tốc độ tăng trung bình hàng năm của GDP theo đầu người chỉ đạt 0,8% thời gian hơn 10 năm qua. Tuy nhiên, nền kinh tế đã có những dấu hiệu phục hồi từ cuối 2002 với tốc độ tăng GDP đạt 0,3% trong năm 2002 và đạt 2,2% trong năm 2003. Dự kiến năm 2004, kinh tế Nhật Bản còn có sự phục hồi mạnh mẽ hơn cùng với sự phục hồi của các nền kinh tế lớn trên thế giới.

Sản xuất công nghiệp của Nhật Bản chủ yếu phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu (khoảng 90% nhu cầu năng lượng của Nhật Bản phải nhập từ nước ngoài, đặc biệt là dầu mỏ). Thành tựu kinh tế Nhật Bản chủ yếu tập trung trong ngành chế tạo. Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản xuất ô tô, xe máy và là một

<sup>2</sup> Theo World Bank, World development Indicators Database, July, 2004



trong những nước hàng đầu về đóng tàu, sản xuất sắt thép, sợi tổng hợp, hoá chất, xi măng, đồ điện và các thiết bị điện tử. Những tiến bộ nhanh chóng trong nghiên cứu và công nghệ đã giúp Nhật Bản mở rộng nền kinh tế hướng vào xuất khẩu. Ngành tài chính cũng như ngân hàng phát triển mạnh và Tô-ky-ô là một trong những trung tâm thương mại và thị trường chứng khoán lớn nhất trên thế giới.

Khu vực nông nghiệp của Nhật Bản tuy nhỏ bé nhưng được hỗ trợ và bảo hộ chặt chẽ, sản lượng và hiệu suất sản xuất nông nghiệp được xếp vào hàng cao nhất trên thế giới. Về nông nghiệp, sản xuất gạo của Nhật đủ cung cấp cho tiêu dùng trong nước, nhưng Nhật Bản hàng năm phải nhập khoảng 50% sản lượng các loại hạt và thức ăn cho gia súc, gia cầm. Về khai thác thuỷ sản, Nhật Bản là một trong những nước có sản lượng đánh bắt cá cao trên thế giới, chiếm khoảng 15% tổng sản lượng toàn thế giới.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản tăng ổn định trong giai đoạn 1992-1997 với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân 4,7%/năm và tăng trưởng nhập khẩu bình quân 7,8%/năm. Từ năm 1998 đến nay, tình hình xuất nhập khẩu đã trở nên bất ổn định hơn, xuất nhập khẩu giảm vào các năm 1998 và 2001 dưới tác động ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính châu Á (1998) và sự trì trệ của nền kinh tế thế giới (2001). Từ năm 2002 đến nay, xuất nhập khẩu của Nhật Bản lại phục hồi và tăng trưởng cao trong năm 2003 (xuất khẩu tăng 13%, nhập khẩu tăng 13,3% so với 2002)

Cán cân thương mại của Nhật Bản luôn nghiêng về xuất khẩu. Mức xuất siêu của Nhật Bản đạt trên 100 tỷ USD vào thời kỳ 1992-1995 và 1998 - 1999. Trong những năm 1992 -1995, xuất siêu cao chủ yếu là do xuất khẩu sản phẩm bán dẫn, máy tính và các sản phẩm công nghệ cao của Nhật Bản tăng mạnh, còn mức xuất siêu 107 tỷ USD vào các năm 1998-1999 lại đạt được nhờ tăng mạnh xuất siêu với Hoa Kỳ và EU (nhu cầu yếu của thị trường nội địa khiến kim ngạch nhập khẩu từ hai khu vực này vào Nhật giảm).

Nhật Bản xuất khẩu chủ yếu là các loại thiết bị điện, điện tử, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải... trong khi lại nhập khẩu lớn nguyên, nhiên liệu và nông sản (Chi tiết về cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu của Nhật Bản được nêu trong phụ lục 1). Trong cơ cấu xuất khẩu hàng hoá của Nhật Bản năm 2002, máy móc thiết bị chiếm tới 40% tổng kim ngạch xuất khẩu và phương tiện giao thông chiếm 25%. Máy móc thiết bị cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản năm 2002, tiếp theo là nhiên liệu và nông sản thực phẩm. Nhập khẩu nông sản thực phẩm có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây nhờ chính sách tự do hoá nhập khẩu đối với nhóm hàng này.

**Bảng 1.1: Tình hình xuất nhập khẩu của Nhật Bản 1992 - 2003**

Đơn vị : Tỷ USD

	Kim ngạch		Tăng trưởng (%)		Cân cân thương mại
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	
1992	339,6	233,0	1,6	-0,6	106,6
1993	360,9	240,7	-1,7	4,8	120,2
1994	395,6	274,7	1,5	13,3	120,9
1995	442,9	336,1	3,2	11,7	106,8
1996	412,4	350,7	1,2	5,6	61,8
1997	422,9	340,4	11,8	1,7	82,5
1998	386,3	279,3	-1,3	-5,3	107,0
1999	417,4	309,7	2,1	9,6	107,7
2000	480,7	381,1	9,4	11,0	99,6
2001	405,2	351,1	-10,2	-1,4	54,1
2002	415,8	336,4	8,3	1,6	79,4
2003	469,9	381,2	13	13,3	88,8

Nguồn: - *Summary Report on Trade of Japan, Japan Statistical Association*; - *Cục Xúc tiến Ngoại thương Nhật Bản (JETRO)*

Các đối tác thương mại lớn của Nhật Bản là các nước châu Á, Bắc Mỹ (chủ yếu là Hoa Kỳ) và EU. Nhật Bản xuất khẩu chủ yếu sang châu Á (chiếm 45% - 50% kim ngạch xuất khẩu của nước này), nhất là sang các nước và vùng lãnh thổ Đông Á gồm các nền kinh tế công nghiệp mới (Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore) và Trung Quốc, sang Hoa Kỳ và EU, trong khi cũng nhập khẩu chủ yếu từ các nguồn này (Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU...) và từ Trung Đông, nguồn cung cấp năng lượng quan trọng cho Nhật Bản (chi tiết xin xem phụ lục 2).

### **1.1.2. Quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và các đối tác châu Á:**

Như đã đề cập ở trên, Châu Á là đối tác thương mại lớn nhất của Nhật Bản. Năm 2003, trao đổi thương mại 2 chiều giữa Nhật Bản và các nước châu Á đạt 388 tỷ USD (xuất khẩu đạt 218,34 tỷ USD và nhập khẩu đạt 169,66 tỷ USD), chiếm 44,5% trong tổng kim ngạch ngoại thương của Nhật Bản - 871,2 tỷ USD.

Trong những năm 90 của thế kỷ XX, mối quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và các nước châu Á chịu ảnh hưởng rất lớn của quá trình quốc tế hoá nền kinh tế Nhật Bản được tăng cường từ giữa thập kỷ 80. Trong quá trình này, nhiều ngành có tốc độ tăng trưởng giảm sút trong nước như ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu mà trước đó đã được chuyển dần sang các nước NICs, lúc này tiếp tục được chuyển ra nước ngoài, chủ yếu là các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua FDI. Đa số những ngành này đều có hàm lượng công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp và cần nhiều lao động. Vì thế, nền kinh tế Nhật Bản ở thập kỷ 90 chủ yếu bao gồm các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, giá